TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 52-PX Khai thác 2

Tháng 5 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**156**	**92.690,0**	**115.303.000**	**913.400**			**9**	**3.521.731**	**400.000**		**71.139**			**120.209.270**	**4.687.500**	**879.100**	**586.200**		**841.200**	**330.000**							**7.324.000**	**112.885.270**	
1	HL-00196	Bùi Văn Thái	11.446.000	26	17.602,0	21.896.250	182.680			3	1.320.692	200.000					23.599.622	931.700	174.700	116.500		149.000	55.000							1.426.900	22.172.722	
2	HL-00257	Đặng Cao Cường	10.483.000	23	15.085,0	18.765.193	143.617			1	403.192						19.312.002	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	18.007.102	
3	HL-02872	Nguyễn Tuấn	10.483.000	26	16.796,0	20.893.615	159.907			2	806.385						21.859.907	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	20.555.007	
4	HL-03118	Phạm Văn Dự	9.797.000	25	16.083,0	20.006.669	153.119			1	376.808						20.536.596	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000							1.232.800	19.303.796	
5	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	8.108.000	4	2.876,0	3.577.640	27.381										3.605.021														3.605.021	
6	HL-00335	Lê Văn Tới	9.797.000	26	16.318,0	20.299.000	155.356			1	376.808	200.000					21.031.164	799.800	150.000	100.000		149.000	55.000							1.253.800	19.777.364	
7	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	6.184.000	26	7.930,0	9.864.633	91.340			1	237.846			71.139			10.264.958	494.800	92.800	61.900		96.200	55.000							800.700	9.464.258	
2	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.654**	**1.777.139,0**	**1.943.351.390**	**3.607.837**	**117**	**31.353.883**	**153**	**40.070.227**	**1.920.000**	**3.168.000**		**49.650.000**	**15.700.000**	**2.088.821.337**	**64.008.900**	**12.009.000**	**8.005.100**	**227.265**	**17.105.800**	**6.875.000**	**233.750**	**4.303.609**	**540.000**	**18.261.183**	**3.328.000**	**2.210.000**	**137.107.606**	**1.951.713.731**	
8	HL-01523	Lê Văn Chuyền	8.108.000	5	4.193,0	4.585.163	8.512			1	311.846						4.905.521					49.100	55.000				415.333			519.433	4.386.088	
9	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	5.309.000	7	3.690,0	4.035.119	7.491			1	204.192						4.246.802					42.500	55.000							97.500	4.149.302	
10	HL-01638	Đặng Công Vinh	7.051.000					6	1.627.154	1	271.192						1.898.346				105.765	19.000	55.000							179.765	1.718.581	
11	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	8.108.000	2	400,0	437.411	812			1	311.846						750.069				121.500	7.500	55.000	200.000						384.000	366.069	
12	HL-07002	Hoàng Văn Dũng	5.867.000	5	3.458,0	3.781.420	7.020			1	225.654						4.014.094					40.100	55.000							95.100	3.918.994	
13	HL-07061	Nguyễn Khánh Thiện	6.469.000	1	1.010,0	1.104.463	2.050	6	1.492.846	1	248.808						2.848.167					28.500	55.000				374.900			458.400	2.389.767	
14	HL-07729	Triệu Văn Toàn	5.867.000	9	4.955,0	5.418.432	10.059										5.428.491					54.300	55.000				553.000			662.300	4.766.191	
15	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	7.051.000	20	12.279,0	13.427.431	24.928			1	271.192				500.000		14.223.551	564.100	105.800	70.600		134.800	55.000							930.300	13.293.251	
16	HL-03637	Bùi Văn Đàn	7.051.000	23	16.171,0	17.683.443	32.829			1	271.192				500.000		18.487.464	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	17.542.964	
17	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	6.161.000	15	9.760,0	10.672.834	19.814			1	236.962				250.000		11.179.610	492.900	92.500	61.700		105.300	55.000				405.750			1.213.150	9.966.460	
18	HL-06387	Tô Thanh Sơn	6.469.000	22	15.106,0	16.518.835	30.667			1	248.808				500.000		17.298.310	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	16.414.910	
19	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	8.108.000	21	13.102,0	14.327.405	26.599			1	311.846				500.000		15.165.850	648.700	121.700	81.100		143.100	55.000				479.250			1.528.850	13.637.000	
20	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	7.051.000	17	9.874,0	10.797.496	20.046	6	1.627.154	1	271.192				250.000		12.965.888	564.100	105.800	70.600		122.300	55.000							917.800	12.048.088	
21	HL-02317	Vũ Hữu Chí	6.469.000	12	8.515,0	9.311.392	17.287			1	248.808				250.000		9.827.487	517.600	97.100	64.700		91.500	55.000							825.900	9.001.587	
22	HL-02727	Nguyễn Duy Định	7.051.000	19	13.156,0	14.386.455	26.708			1	271.192				250.000		14.934.355	564.100	105.800	70.600		141.900	55.000							937.400	13.996.955	
23	HL-05750	Lê Văn Luận	7.051.000	25	17.161,0	18.766.035	34.839			1	271.192				500.000		19.572.066	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	18.627.566	
24	HL-03639	Phạm Văn Quá	8.108.000	19	13.315,0	14.560.326	27.031	5	1.559.231	2	623.692		384.000		500.000		17.654.280	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	16.598.780	
25	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	8.108.000	22	16.022,0	17.520.507	32.527			1	311.846						17.864.880	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		1.529.350					2.584.850	15.280.030	
26	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	7.051.000	26	11.254,0	12.306.565	22.847			1	271.192						12.600.604	564.100	105.800	70.600		118.600	55.000				198.000			1.112.100	11.488.504	
27	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	8.108.000	26	19.567,0	21.397.064	39.724			1	311.846				500.000	1.200.000	23.448.634	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				260.000			1.315.500	22.133.134	
28	HL-00422	Bùi Văn Thật	8.108.000	21	14.772,0	16.153.597	29.989			1	311.846				500.000		16.995.432	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				355.500			1.411.000	15.584.432	
29	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	8.108.000	18	11.122,0	12.162.219	22.579	7	2.182.923	1	311.846				250.000		14.929.567	648.700	121.700	81.100		140.800	55.000				349.000			1.396.300	13.533.267	
30	HL-00472	Hồ Văn Giang	5.575.000	31	17.678,0	19.331.389	35.889			2	428.846				400.000		20.196.124	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	19.406.524	
31	HL-00496	Hoàng Văn Đại	5.854.000	29	18.818,0	20.578.011	38.203			1	225.154	320.000			400.000		21.561.368	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000							852.500	20.708.868	
32	HL-00513	Lê Văn Thưởng	8.108.000	23	17.588,0	19.232.972	35.706			4	1.247.385		480.000		500.000	1.100.000	22.596.063	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				315.250			1.370.750	21.225.313	
33	HL-00535	Bùi Đức Thông	5.527.000	26	11.254,0	12.306.565	22.847			1	212.577						12.541.989	442.200	83.000	55.300		119.600	55.000				303.000			1.058.100	11.483.889	
34	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	5.575.000	23	15.428,0	16.870.951	31.321			2	428.846				400.000		17.731.118	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000				304.000			1.093.600	16.637.518	
35	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	8.108.000	16	11.516,0	12.593.069	23.379	8	2.494.769	1	311.846				250.000		15.673.063	648.700	121.700	81.100		148.200	55.000							1.054.700	14.618.363	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
36	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	8.108.000	21	15.583,0	17.040.448	31.636			1	311.846				500.000		17.883.930	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	16.828.430	
37	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	8.108.000	24	17.124,0	18.725.575	34.764			1	311.846				500.000		19.572.185	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				398.000			1.453.500	18.118.685	
38	HL-00594	Cao Ngọc Kim	5.575.000	29	17.394,0	19.020.827	35.312			1	214.423	320.000			400.000		19.990.562	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000							823.200	19.167.362	
39	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	5.575.000	29	20.096,0	21.975.540	40.798			2	428.846				400.000		22.845.184	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	22.055.584	
40	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	5.575.000	29	19.200,0	20.995.739	38.979			2	428.846	320.000			400.000		22.183.564	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000							823.200	21.360.364	
41	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	5.854.000	24	12.742,0	13.933.735	25.868			1	225.154				400.000		14.584.757	468.400	87.900	58.600		139.700	55.000							809.600	13.775.157	
42	HL-00803	Hà Hải Đăng	5.575.000	24	12.651,0	13.834.224	25.683			1	214.423				400.000		14.474.330	446.100	83.700	55.800		138.900	55.000							779.500	13.694.830	
43	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	5.854.000	30	19.296,0	21.100.718	39.174			1	225.154				400.000	1.450.000	23.215.046	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000							818.900	22.396.146	
44	HL-01100	Vũ Trung Thành	8.108.000	21	9.230,0	10.093.264	18.738			1	311.846				500.000		10.923.848	648.700	121.700	81.100		100.700	55.000				213.900			1.221.100	9.702.748	
45	HL-01269	Lê Minh Thuấn	5.480.000	24	12.724,0	13.914.051	25.831			1	210.769				400.000		14.550.651	438.500	82.300	54.900		139.700	55.000			30.000				800.400	13.750.251	
46	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	7.051.000	24	15.744,0	17.216.506	31.962			1	271.192				500.000		18.019.660	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				198.000			1.142.500	16.877.160	
47	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	7.051.000	22	16.719,0	18.282.696	33.942	3	813.577	1	271.192				500.000		19.901.407	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				347.000			1.291.500	18.609.907	
48	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	8.108.000	22	15.394,0	16.833.771	31.252			1	311.846				500.000	1.100.000	18.776.869	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				290.000	650.000		1.995.500	16.781.369	
49	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	8.108.000	24	11.403,0	12.469.501	23.150			3	935.538				500.000		13.928.189	648.700	121.700	81.100		130.800	55.000			30.000				1.067.300	12.860.889	
50	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	8.108.000	22	17.820,0	19.486.670	36.177			4	1.247.385				500.000	950.000	22.220.232	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	33.750						1.089.250	21.130.982	
51	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	8.108.000	22	16.469,0	18.009.314	33.434	2	623.692	1	311.846				500.000	1.100.000	20.578.286	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	19.522.786	
52	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	7.051.000	26	16.644,0	18.200.681	33.790			1	271.192				500.000		19.005.663	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	18.061.163	
53	HL-02269	Đào Tiến Luật	8.108.000	20	13.408,0	14.662.024	27.220	6	1.871.077	1	311.846				500.000	1.000.000	18.372.167	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	17.316.667	
54	HL-02272	Trần Văn Thiêm	8.108.000	24	17.648,0	19.298.583	35.828			2	623.692		480.000		500.000	950.000	21.888.103	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	20.832.603	
55	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	8.108.000	18	12.597,0	13.775.173	25.574			2	623.692		384.000		250.000	900.000	15.958.439	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				350.000	650.000		2.055.500	13.902.939	
56	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	8.108.000	24	17.595,0	19.240.626	35.720			1	311.846				500.000		20.088.192	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	19.032.692	
57	HL-02298	Lại Quang Hanh	8.108.000	23	16.209,0	17.724.997	32.906			1	311.846				500.000		18.569.749	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	17.514.249	
58	HL-02306	Dương Văn Thi	8.108.000	24	17.821,0	19.487.764	36.179			2	623.692		480.000		500.000		21.127.635	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	20.072.135	
59	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	8.108.000	22	16.391,0	17.924.019	33.276			1	311.846				500.000		18.769.141	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				276.000		286.000	1.617.500	17.151.641	
60	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	7.051.000	23	16.310,0	17.835.443	33.112			1	271.192				500.000		18.639.747	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				276.000		208.000	1.428.500	17.211.247	
61	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	8.108.000	25	18.483,0	20.211.679	37.523			1	311.846				500.000	1.000.000	22.061.048	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	21.005.548	
62	HL-02409	Phạm Văn Nhất	5.575.000	25	16.176,0	17.688.910	32.840			1	214.423				400.000	1.250.000	19.586.173	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	18.796.573	
63	HL-02530	Phạm Văn Đông	5.057.000	12	6.953,0	7.603.301	14.116	11	2.139.500	2	389.000				200.000		10.345.917	404.600	75.900	50.600		98.100	55.000							684.200	9.661.717	
64	HL-02592	Vũ Quang Trường	7.051.000	15	10.418,0	11.392.375	21.150	8	2.169.538	1	271.192				250.000		14.104.255	564.100	105.800	70.600		133.600	55.000				242.000			1.171.100	12.933.155	
65	HL-02612	Đào Đình Quận	7.051.000	18	12.756,0	13.949.044	25.896	4	1.084.769	3	813.577				500.000		16.373.286	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	15.428.786	
66	HL-02649	Lê Văn Hải	8.108.000	24	17.223,0	18.833.834	34.965			1	311.846				500.000		19.680.645	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				276.000		286.000	1.617.500	18.063.145	
67	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	8.108.000	14	8.733,0	9.549.781	17.729	10	3.118.462	1	311.846				250.000		13.247.818	648.700	121.700	81.100		124.000	55.000				296.000			1.326.500	11.921.318	
68	HL-03047	Trần Văn Dũng	7.051.000	2	1.246,0	1.362.536	2.530			1	271.192						1.636.258														1.636.258	
69	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	7.051.000	24	15.721,0	17.191.355	31.916			1	271.192				500.000		17.994.463	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				312.000			1.256.500	16.737.963	
70	HL-04077	Phạm Đình Minh	5.854.000	21	13.003,0	14.219.146	26.398			2	450.308	320.000	480.000		200.000	350.000	16.045.852	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000							852.500	15.193.352	
71	HL-04082	Bùi Thế Lữ	7.051.000	30	17.737,0	19.395.907	36.009			1	271.192				300.000		20.003.108	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	19.058.608	
72	HL-04513	Vũ Văn Phục	7.051.000	21	14.496,0	15.851.783	29.429			1	271.192				500.000		16.652.404	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	15.707.904	
73	HL-04533	Hà Văn Tuấn	8.108.000	21	14.965,0	16.364.648	30.381			1	311.846				500.000		17.206.875	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	16.151.375	
74	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	6.469.000	24	13.737,0	15.021.795	27.888			1	248.808				400.000		15.698.491	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	14.815.091	
75	HL-05621	Trần Văn Ban	6.469.000	22	14.594,0	15.958.949	29.628			1	248.808				500.000		16.737.385	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	15.853.985	
76	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	6.469.000	24	15.543,0	16.996.707	31.554			2	497.615				500.000		18.025.876	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			30.000				913.400	17.112.476	
77	HL-05775	Đinh Văn Đại	6.161.000	15	10.828,0	11.840.722	21.982	6	1.421.769	1	236.962				250.000		13.771.435	492.900	92.500	61.700		131.200	55.000			30.000	405.750			1.269.050	12.502.385	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
78	HL-06139	Nguyễn Đình Định	6.469.000	22	15.622,0	17.083.096	31.715			1	248.808				500.000		17.863.619	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			30.000	417.000		676.000	2.006.400	15.857.219	
79	HL-06194	Đỗ Văn Tin	6.469.000	23	16.439,0	17.976.508	33.373			1	248.808				500.000		18.758.689	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				477.800			1.361.200	17.397.489	
80	HL-06388	Lò Văn Bun	5.309.000	30	18.425,0	20.148.255	37.405			2	408.385				400.000		20.994.045	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			30.000				791.600	20.202.445	
81	HL-06624	Hoàng Văn Cường	5.867.000	22	15.432,0	16.875.325	31.329			1	225.654				500.000		17.632.308	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	16.812.108	
82	HL-06627	Vi Dũng Trình	6.469.000	25	18.522,0	20.254.327	37.602			1	248.808				500.000		21.040.737	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	20.157.337	
83	HL-06662	Ngô Đức Việt	5.867.000	20	13.152,0	14.382.081	26.700			1	225.654				500.000		15.134.435	469.400	88.100	58.700		145.200	55.000							816.400	14.318.035	
84	HL-06954	Lý Văn Hai	5.867.000	22	15.617,0	17.077.628	31.705			1	225.654				500.000		17.834.987	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		819.550					1.639.750	16.195.237	
85	HL-07003	Bế Văn Sái	5.867.000	17	11.378,0	12.442.162	23.099			1	225.654				250.000		12.940.915	469.400	88.100	58.700		123.200	55.000							794.400	12.146.515	
86	HL-07179	Đặng Văn Đạt	5.867.000	24	17.501,0	19.137.835	35.529			1	225.654				500.000		19.899.018	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	19.078.818	
87	HL-07185	Bùi Thiên Hoàng	5.013.000	30	17.066,0	18.662.150	34.646			2	385.615				400.000		19.482.411	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000			30.000				760.500	18.721.911	
88	HL-07201	Dương Công Lưu	5.867.000	19	12.371,0	13.528.036	25.115			1	225.654				250.000		14.028.805	469.400	88.100	58.700		134.100	55.000							805.300	13.223.505	
89	HL-07238	Nguyễn Văn Hùng	5.867.000	23	17.898,0	19.571.965	36.335			1	225.654				500.000		20.333.954	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			30.000	333.000			1.183.200	19.150.754	
90	HL-07248	Lương Văn Thịt	5.867.000	24	15.948,0	17.439.586	32.377			1	225.654				500.000		18.197.617	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	17.377.417	
91	HL-07262	Nguyễn Quang Ngọc	5.867.000	20	12.851,0	14.052.929	26.089			1	225.654				500.000		14.804.672	469.400	88.100	58.700		141.900	55.000							813.100	13.991.572	
92	HL-07383	Đinh Văn Đồng	5.867.000	25	17.370,0	18.994.583	35.263			1	225.654				500.000		19.755.500	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	18.935.300	
93	HL-07384	Phạm Duy Tiến	5.867.000	23	15.903,0	17.390.377	32.285			1	225.654				500.000		18.148.316	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	17.328.116	
94	HL-07394	Vàng Mí Phứ	5.013.000	24	15.553,0	17.007.642	31.575			2	385.615				400.000		17.824.832	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000			30.000				760.500	17.064.332	
95	HL-07509	Bùi Văn Thuận	5.013.000	24	15.594,0	17.052.477	31.658			1	192.808				400.000		17.676.943	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000				306.000			1.036.500	16.640.443	
96	HL-07521	Ma Văn Phẩm	5.013.000	25	17.643,0	19.293.116	35.818			2	385.615				400.000		20.114.549	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000							730.500	19.384.049	
97	HL-07568	Phạm Văn Thắng	6.161.000	23	16.372,0	17.903.242	33.237			1	236.962				500.000		18.673.441	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			30.000	333.000			1.214.100	17.459.341	
98	HL-07600	Quan Văn Hiền	5.867.000	20	12.501,0	13.670.194	25.379	6	1.353.923	1	225.654				500.000		15.775.150	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			30.000				850.200	14.924.950	
99	HL-07612	Lê Quang Tại	5.867.000	26	18.848,0	20.610.817	38.264			1	225.654				500.000		21.374.735	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			30.000	298.900	702.000		1.851.100	19.523.635	
100	HL-07613	Trần Văn Hoàng	5.867.000	20	13.871,0	15.168.328	28.160			1	225.654				500.000		15.922.142	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	15.101.942	
101	HL-07630	Giàng A Hồng	5.867.000	21	14.837,0	16.224.676	30.121	4	902.615	1	225.654				500.000		17.883.066	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			30.000				850.200	17.032.866	
102	HL-07636	Tẩn Seo BLòng	5.867.000	22	14.542,0	15.902.085	29.522			1	225.654				500.000		16.657.261	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		1.000.884	30.000	351.000			2.202.084	14.455.177	
103	HL-07659	Hoàng Văn Tâm	5.867.000	21	14.497,0	15.852.877	29.431			1	225.654				500.000		16.607.962	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	15.787.762	
104	HL-07665	Nguyễn Văn Tú	5.867.000	26	16.849,0	18.424.855	34.206			1	225.654				500.000		19.184.715	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				306.000			1.126.200	18.058.515	
105	HL-07672	Cao Văn Giang	5.867.000	18	11.041,0	12.073.643	22.415			1	225.654				250.000		12.571.712	469.400	88.100	58.700		119.600	55.000				268.900			1.059.700	11.512.012	
106	HL-07701	Giáp Thăng Long	5.867.000	21	13.607,0	14.879.637	27.624			1	225.654				500.000		15.632.915	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			30.000	251.000	572.000		1.673.200	13.959.715	
107	HL-07711	Lường Văn Thương	5.867.000	19	13.057,0	14.278.196	26.508			1	225.654				250.000		14.780.358	469.400	88.100	58.700		141.600	55.000				342.400	156.000		1.311.200	13.469.158	
108	HL-07725	Lầu A Của	5.867.000	21	14.799,0	16.183.122	30.044			1	225.654				500.000		16.938.820	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		953.825	30.000	352.000			2.156.025	14.782.795	
109	HL-07726	Phan Văn Thắng	5.867.000	22	13.499,0	14.761.535	27.405			1	225.654				500.000		15.514.594	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			30.000	539.000			1.389.200	14.125.394	
110	HL-07734	Hoàng Văn Thượng	5.867.000	21	13.990,0	15.298.458	28.402			1	225.654				500.000		16.052.514	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				352.000			1.172.200	14.880.314	
111	HL-07735	Trương Văn Sự	5.867.000	23	15.562,0	17.017.484	31.593			1	225.654				500.000		17.774.731	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				294.000	598.000		1.712.200	16.062.531	
112	HL-07740	Phan Văn Thắng	5.867.000	12	7.869,0	8.604.972	15.975			1	225.654				250.000		9.096.601	469.400	88.100	58.700		84.800	55.000				352.000		338.000	1.446.000	7.650.601	
113	HL-07741	Trần Tiến Duy	5.867.000	19	12.119,0	13.252.467	24.603			1	225.654				250.000		13.752.724	469.400	88.100	58.700		131.400	55.000				553.000			1.355.600	12.397.124	
114	HL-07873	Nguyễn Thế Văn	5.013.000	23	15.216,0	16.639.123	30.891			1	192.808				400.000		17.262.822	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000			30.000	405.750			1.166.250	16.096.572	
115	HS22-020	Lường Huy Doãn		8	4.071,0	4.451.752	8.267										4.460.019														4.460.019	
116	HL-00443	Bùi Văn Đỉnh	8.108.000	10	6.391,0	6.988.738	12.975			3	935.538	320.000					8.257.251	674.300	126.500	84.300		73.700	55.000				696.333			1.710.133	6.547.118	
117	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	8.108.000	22	17.030,0	18.622.783	34.573			1	311.846				500.000	1.100.000	20.569.202	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				262.000			1.317.500	19.251.702	
118	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	25	19.378,0	21.190.387	39.340			1	311.846				500.000		22.041.573	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	20.986.073	
119	HL-01246	Trần Văn Thương	6.161.000	21	16.200,0	17.715.155	32.888	3	710.885	1	236.962				500.000		19.195.890	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				323.333			1.174.433	18.021.457	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
120	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	6.469.000	17	11.968,0	13.087.344	24.297	6	1.492.846	1	248.808				250.000		15.103.295	517.600	97.100	64.700		144.200	55.000							878.600	14.224.695	
121	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	8.108.000	23	14.757,0	16.137.194	29.959			1	311.846				500.000		16.978.999	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	15.923.499	
122	HL-00362	Lê Viết Thành	8.108.000	25	15.728,0	17.199.010	31.930			1	311.846				500.000		18.042.786	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				252.650			1.308.150	16.734.636	
123	HL-00380	Lương Văn Tập	8.108.000	23	15.982,0	17.476.766	32.446			1	311.846				500.000		18.321.058	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	17.265.558	
124	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	8.108.000	25	16.696,0	18.257.545	33.895			1	311.846				500.000	1.050.000	20.153.286	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	19.097.786	
125	HL-01050	Lê Văn Nam	7.051.000	21	12.939,0	14.149.160	26.268			1	271.192				500.000		14.946.620	564.100	105.800	70.600		142.100	55.000				355.500			1.293.100	13.653.520	
126	HL-01145	Lê Trọng Đạt	8.108.000	18	10.959,0	11.983.974	22.248			1	311.846				250.000		12.568.068	648.700	121.700	81.100		117.200	55.000				415.333			1.439.033	11.129.035	
127	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	8.108.000	23	17.494,0	19.130.180	35.515			2	623.692		480.000		500.000		20.769.387	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	19.713.887	
128	HL-01311	Nguyễn Văn Trường	7.051.000	25	18.590,0	20.328.687	37.740			1	271.192				500.000		21.137.619	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				263.000			1.207.500	19.930.119	
129	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	8.108.000	26	18.622,0	20.363.680	37.805			1	311.846				500.000	100.000	21.313.331	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	20.257.831	
130	HL-01381	Trần Văn Bình	7.051.000	18	14.836,0	16.223.583	30.119	8	2.169.538	1	271.192				250.000		18.944.432	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				333.000			1.277.500	17.666.932	
131	HL-01455	Triệu Duy Dũng	8.108.000	24	19.866,0	21.724.029	40.331			1	311.846	320.000			500.000	1.100.000	23.996.206	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000							1.089.100	22.907.106	
132	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	6.469.000	22	15.086,0	16.496.965	30.627			1	248.808				500.000		17.276.400	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				381.000			1.264.400	16.012.000	
133	HL-05952	Chử Văn Khoa	6.469.000	22	14.212,0	15.541.221	28.852	2	497.615	1	248.808				500.000		16.816.496	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				252.650		416.000	1.552.050	15.264.446	
134	HL-02258	Bùi Văn Mão	8.108.000	21	14.985,0	16.386.518	30.422			1	311.846				500.000		17.228.786	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	16.173.286	
3	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**78**	**22.542,0**	**24.650.310**	**45.763**			**3**	**567.039**			**177.767**			**25.440.879**	**1.179.600**	**221.300**	**147.600**		**238.900**	**165.000**							**1.952.400**	**23.488.479**	
135	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	4.703.000	26	7.046,0	7.704.999	14.304			1	180.885			55.565			7.955.753	376.300	70.600	47.100		74.600	55.000							623.600	7.332.153	
136	HL-00773	Lê Thị Hoa	4.703.000	26	7.046,0	7.704.999	14.304			1	180.885			55.565			7.955.753	376.300	70.600	47.100		74.600	55.000							623.600	7.332.153	
137	HL-01974	Trương Thị Hằng	5.337.000	26	8.450,0	9.240.312	17.155			1	205.269			66.637			9.529.373	427.000	80.100	53.400		89.700	55.000							705.200	8.824.173	
Tổng cộng				**2.888**	**1.892.371,0**	**2.083.304.700**	**4.567.000**	**117**	**31.353.883**	**165**	**44.158.997**	**2.320.000**	**3.168.000**	**248.906**	**49.650.000**	**15.700.000**	**2.234.471.486**	**69.876.000**	**13.109.400**	**8.738.900**	**227.265**	**18.185.900**	**7.370.000**	**233.750**	**4.303.609**	**540.000**	**18.261.183**	**3.328.000**	**2.210.000**	**146.384.006**	**2.088.087.480**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 6 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng